

Số: /NQ-HĐND

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 17 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 4376/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 47/HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

1. Sửa đổi dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

a) Sửa đổi tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương: 71.850.000.000.000 đồng¹ (Bảy mươi một nghìn tám trăm năm mươi tỷ đồng).

b) Sửa đổi thu nội địa: 48.328.379.000.000 đồng² (Bốn mươi tám nghìn ba trăm hai mươi tám tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu đồng).

¹ Tăng 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng) so với Nghị quyết số 47/NQ-HĐND.

² Tăng 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng) so với Nghị quyết số 47/NQ-HĐND.

2. Sửa đổi dự toán thu ngân sách địa phương

a) Sửa đổi tổng thu ngân sách địa phương: 33.396.407.000.000 đồng³ (Ba mươi ba nghìn ba trăm chín mươi sáu tỷ, bốn trăm lẻ bảy triệu đồng).

b) Sửa đổi thu cân đối ngân sách địa phương: 23.385.630.000.000 đồng⁴ (Hai mươi ba nghìn ba trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm ba mươi triệu đồng).

c) Sửa đổi thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 22.652.906.000.000 đồng⁵ (Hai mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu đồng).

d) Sửa đổi thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 732.724.000.000 đồng⁶ (Bảy trăm ba mươi hai tỷ, bảy trăm hai mươi bốn triệu đồng).

3. Sửa đổi dự toán chi ngân sách địa phương

a) Sửa đổi tổng chi ngân sách địa phương: 33.396.407.000.000 đồng⁷ (Ba mươi ba nghìn ba trăm chín mươi sáu tỷ, bốn trăm lẻ bảy triệu đồng).

b) Sửa đổi chi cân đối ngân sách địa phương: 23.385.630.000.000 đồng⁸ (Hai mươi ba nghìn ba trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm ba mươi triệu đồng).

c) Sửa đổi chi đầu tư phát triển: 11.430.519.000.000 đồng⁹ (Mười một nghìn bốn trăm ba mươi tỷ, năm trăm mười chín triệu đồng).

d) Sửa đổi chi thường xuyên: 11.166.655.000.000 đồng¹⁰ (Mười một nghìn một trăm sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

4. Sửa đổi một số phụ lục kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

- Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2024 (Phụ lục I);
- Cân đối ngân sách địa phương năm 2024 (Phụ lục II);
- Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2024 (Phụ lục III);
- Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2024 (Phụ lục IV);
- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2024 (Phụ lục V);
- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện

³ Tăng 346.671.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu đồng) so với Nghị quyết số 47/NQ-HĐND.

⁴ Tăng 346.671.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu đồng) so với Nghị quyết số 47/NQ-HĐND.

⁵ Tăng 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng) so với Nghị quyết số 47/NQ-HĐND.

⁶ Tăng 96.671.000.000 đồng (Chín mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu đồng) so với Nghị quyết số 47/NQ-HĐND.

⁷ Tăng 346.671.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu đồng) so với Nghị quyết số 47/NQ-HĐND.

⁸ Tăng 346.671.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu đồng) so với Nghị quyết số 47/NQ-HĐND.

⁹ Tăng 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng) so với Nghị quyết số 47/NQ-HĐND.

¹⁰ Tăng 96.671.000.000 đồng (Chín mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu đồng) so với Nghị quyết số 47/NQ-HĐND.

theo cơ cấu chi năm 2024 (*Phụ lục VIII*);

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục IX*);
- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục X*);
- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục XI*).
- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách tỉnh cho từng cơ quan, đơn vị theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục XII*).

Điều 2. Số liệu, nội dung và các phụ lục còn lại đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên không điều chỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ 17 (chuyên đề) thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, App, Web;
- Lưu: VT, AT, Tn (4).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2023		Dự toán điều chỉnh năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	73.257.611	33.760.261	71.850.000	29.374.528	98%	87%
I	Thu nội địa	52.712.183	29.214.833	48.328.379	22.652.906	92%	78%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	810.000	290.340	899.000	306.050	111%	105%
	- Thuế giá trị gia tăng	500.000	180.000	612.000	201.960	122%	112%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	291.300	96.129	265.000	87.450	91%	91%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.700	2.211	8.000	2.640	119%	119%
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	14.000	14.000	117%	117%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.852.000	667.440	1.776.000	645.710	96%	97%
	- Thuế giá trị gia tăng	518.000	170.940	482.000	159.060	93%	93%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.000	359.700	1.035.000	341.550	95%	95%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	160.000	52.800	170.000	56.100	106%	106%
	- Thuế tài nguyên	84.000	84.000	89.000	89.000	106%	106%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.685.000	4.272.702	14.944.000	4.650.504	109%	109%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.683.000	885.390	3.655.000	1.206.150	136%	136%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.527.000	3.143.910	9.400.000	3.102.000	99%	99%

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2023		Dự toán điều chỉnh năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.469.000	237.402	1.882.000	335.354	128%	141%
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	7.000	7.000	117%	117%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.670.000	3.242.360	10.510.500	3.495.265	109%	108%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.012.000	1.653.960	5.701.000	1.881.330	114%	114%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.945.000	1.301.850	4.229.500	1.395.735	107%	107%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	636.000	209.550	540.000	178.200	85%	85%
	- Thuế tài nguyên	77.000	77.000	40.000	40.000	52%	52%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	2.046.000	7.000.000	2.310.000	113%	113%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.560.000	587.200	1.740.000	287.878	112%	49%
7	Lệ phí trước bạ	1.043.000	1.043.000	1.240.000	1.240.000	119%	119%
8	Thu phí, lệ phí	438.000	346.020	450.000	340.000	103%	98%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	144.000	144.000	120.000	120.000	83%	83%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.560.183	8.560.183	800.000	800.000	9%	9%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.652.000	4.652.000	4.750.000	4.750.000	102%	102%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	500	500	50%	50%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.000.000	2.000.000	1.880.000	1.880.000	94%	94%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000	100.000	115.000	115.000	115%	115%
16	Thu khác ngân sách	1.189.898	455.486	902.379	511.000	76%	112%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.102	7.102	5.000	5.000	70%	70%

STT	Nội dung	Phân đầu năm 2023		Dự toán điều chỉnh năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	800.000	800.000	1.196.000	1.196.000	150%	150%
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	16.000.000	0	16.800.000	0	105%	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.102.938	0	15.610.000	0	111%	
2	Thuế xuất khẩu	90.041	0	116.000	0	129%	
3	Thuế nhập khẩu	1.409.367	0	800.000	0	57%	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	220.179	0	200.000	0	91%	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	13.456	0	14.000	0	104%	
6	Thu khác	164.019	0	60.000	0	37%	
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0		
V	Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất để chi xây dựng cơ bản	4.545.428	4.545.428	6.721.621	6.721.621	148%	148%

Phụ lục II
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phấn đấu năm 2023 (1)	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh (2)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	33.235.484	41.585.895	33.396.407	-8.189.488	80%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.226.850	29.214.833	22.652.906	-6.561.927	78%
1	Thu NSDP hưởng 100%	9.355.382	18.586.700	11.029.779	-7.556.921	59%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.871.468	10.628.133	11.623.127	994.994	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
2.2	Chi cân đối NSDP				0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0		0	
IV	Thu kết dư	0	1.421.911		-1.421.911	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.046.107	3.158.242	732.724	-2.425.518	23%
VI	Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	4.545.428	6.721.621	2.176.193	148%
B	TỔNG CHI NSDP	33.235.484	39.271.583	33.396.407	160.923	100%
I	Tổng chi cân đối NSDP	23.272.957	29.309.056	23.385.630	112.673	100%
1	Chi đầu tư phát triển	11.740.579	13.161.532	11.430.519	-310.060	97%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phấn đấu năm 2023 (1)	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh (2)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
2	Chi thường xuyên	10.449.942	10.970.272	11.166.655	716.713	107%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	39.121	85.121	172.800	133.679	442%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	1.160	-3.840	23%
5	Dự phòng ngân sách	520.330	0	511.537	-8.793	98%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985	5.086.173	102.959	-415.026	20%
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		958	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0		
IV	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đầu tư quyền sử dụng đất	6.717.046	6.717.046	6.721.621	4.575	100%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	88.986	88.986	87.800	-1.186	99%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	88.986	88.986	87.800	-1.186	99%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	306.800	0	1.001.800	695.000	
I	Vay để bù đắp bội chi (1)	306.800	0	1.001.800	695.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phấn đấu năm 2023 (1)	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh (2)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Năm 2023 tỉnh Bình Dương không vay để bù đắp bội chi (theo Báo cáo số 216/BC-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương báo cáo Lập kế hoạch vay và trả nợ công, kế hoạch tiếp nhận vốn viện trợ nước ngoài năm 2024 và giai đoạn 2024-2026).

(2) Đối với các chỉ tiêu thu ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	33.235.484	33.396.407	160.923	100%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.272.957	23.385.630	112.673	100%
I	Chi đầu tư phát triển	11.740.579	11.430.519	-310.060	97%
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.651.593	11.092.719	-558.874	95%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.569.910	1.207.179	-362.731	77%
	- Chi khoa học và công nghệ	6.400	0	-6.400	0%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.318.000	4.750.000	-568.000	89%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.770.000	1.880.000	110.000	106%
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	0	0	0	0
3	Chi trả nợ gốc	88.986	87.800	-1.186	99%
4	Chi đầu tư phát triển khác	0	250.000	250.000	
II	Chi thường xuyên	10.449.942	11.166.655	716.713	107%
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.862.237	4.265.159	402.922	110%
2	Chi khoa học và công nghệ	52.239	69.088	16.849	132%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	39.121	172.800	133.679	442%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	1.160	-3.840	23%
V	Dự phòng ngân sách	520.330	511.537	-8.793	98%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985	102.959	-415.026	20%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.245.481	3.289.156	43.675	101%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	6.717.046	6.721.621	4.575	100%

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Phấn đấu năm 2023	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh
A	B	I	2	3=2-I
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	41.585.895	33.396.407	-8.189.488
B	TỔNG CHI NSDP	39.271.583	33.396.407	-5.875.176
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		0	0
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	8.764.450	6.795.872	-1.968.578
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.585.587	1.496.601	-88.986
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>18%</i>	<i>22%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.585.587	1.496.601	-88.986
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	88.986	87.800	1.198
1	Theo nguồn vốn vay	88.986	87.800	1.198
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	88.986	87.800	1.198
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	88.986	87.800	1.198
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0	87.800	87.800
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	88.986		-86.602
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	0	1.001.800	1.001.800
1	Theo mục đích vay	0	1.001.800	1.001.800
	- Vay để bù đắp bội chi (1)		1.001.800	1.001.800
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0

STT	Nội dung	Phấn đấu năm 2023	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>
2	Theo nguồn vay	0	1.001.800	1.001.800
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	0	1.001.800	1.001.800
	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.496.601	2.410.601	911.616
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>17%</i>	<i>35%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.496.601	2.410.601	911.616
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	86.477	172.762	86.285

Ghi chú: năm 2023 tỉnh Bình Dương không vay để bù đắp bội chi (theo Báo cáo số 216/BC-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương báo cáo Lập kế hoạch vay và trả nợ công, kế hoạch tiếp nhận vốn viện trợ nước ngoài năm 2024 và giai đoạn 2024 - 2026).

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phấn đấu năm 2023	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	25.603.111	35.020.989	25.842.535	-9.178.454	74%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.594.477	22.649.927	15.648.392	-7.001.535	69%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	1.421.911	0	-1.421.911	0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (2)	2.046.107	3.158.242	183.366	-2.974.876	6%
6	Thu từ Đề án đầu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	4.545.428	6.721.621	2.176.193	148%
II	Chi ngân sách	25.603.111	31.639.210	25.842.535	-5.796.675	82%
	Tổng chi cân đối NSDP (1+2+4)	15.671.976	21.718.961		-6.203.243	0%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	13.371.381	19.407.480	12.763.539	-6.643.941	66%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.300.595	2.311.481	3.098.850	787.369	134%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.269.203	2.269.203	3.068.219	799.016	135%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	31.392	42.278	30.631	-11.647	72%
3	Chi các chương trình mục tiêu	3.214.089	3.203.203	3.258.525	55.322	102%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phân đầu năm 2023	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	6.717.046	6.721.621	4.575	100%
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0		0		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	9.932.968	8.876.387	10.652.722	1.776.335	120%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.632.373	6.564.906	7.004.514	439.608	107%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.300.595	2.311.481	3.098.850	787.369	134%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.269.203	2.269.203	3.068.219	799.016	135%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	31.392	42.278	30.631	-11.647	72%
3	Thu kết dư	0	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	549.358	549.358	
II	Chi ngân sách	9.932.968	9.943.854	10.652.722	708.868	107%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	9.932.968	9.943.854	10.652.722	708.868	107%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

(2) Cột dự toán năm 2024: thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư của năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định hiện hành.

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP
TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán điều chỉnh năm 2024		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	33.396.407	22.743.685	10.652.722
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.385.630	12.763.539	10.622.091
I	Chi đầu tư phát triển	11.430.519	9.621.404	1.809.115
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.092.719	9.283.604	1.809.115
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.207.179	1.207.179	
	- Chi khoa học và công nghệ	0	0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.750.000	4.750.000	0
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.880.000	1.880.000	0
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			0
3	Chi trả nợ gốc	87.800	87.800	0
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	250.000	
II	Chi thường xuyên	11.166.655	2.656.493	8.510.162
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.265.159	724.320	3.540.839
2	Chi khoa học và công nghệ	69.088	63.873	5.215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	172.800	172.800	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	0
V	Dự phòng ngân sách	511.537	303.366	208.171
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	102.959	8.316	94.643
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.289.156	3.258.525	30.631
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0

STT	Nội dung chi	Dự toán điều chỉnh năm 2024		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.258.525	30.631
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	6.721.621	6.721.621	0

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024
A	B	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.811.904
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.068.219
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	19.485.160
I	Chi đầu tư phát triển	16.343.025
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	16.005.225
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.207.179
	- Chi khoa học và công nghệ	
	- Chi quốc phòng	15.670
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	15.200
	- Chi y tế, dân số và gia đình	346.294
	- Chi văn hóa thông tin	48.200
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.300
	- Chi thể dục thể thao	18.440
	- Chi bảo vệ môi trường	1.660.924
	- Chi các hoạt động kinh tế	12.641.357
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.200
	- Chi đảm bảo xã hội	
	- Chi đầu tư phát triển khác	3.461
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	
3	Chi trả nợ gốc	87.800
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000
II	Chi thường xuyên	2.656.493
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	724.320
	- Chi khoa học và công nghệ	63.873
	- Chi quốc phòng	85.000
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	106.247
	- Chi y tế, dân số và gia đình	182.452
	- Chi văn hóa thông tin	48.956

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024
A	B	C
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.525
	- Chi thể dục thể thao	111.709
	- Chi bảo vệ môi trường	153.658
	- Chi các hoạt động kinh tế	307.437
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	639.435
	- Chi đảm bảo xã hội	213.322
	- Chi thường xuyên khác	9.559
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	172.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160
V	Dự phòng ngân sách	303.366
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.316
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.258.525
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.258.525
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

Ghi chú: (1) Đã bao gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu của Đề án khai thác nguồn lực từ đất 6.721.621 triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (1)(Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Trường Cao đẳng Y tế	7.468		7.468									
11	Trường CĐ Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương	17.037		17.037									
12	Quỹ Phát triển KHCN	28.954		28.954									
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	78.316		78.316									
14	BQL DA ngành nông nghiệp và PTNT	1.682.830	1.437.160	0					245.670				

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (1)(Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	172.800	0	0	172.800	0	0	0	0	0	0	0	0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.160	0	0	0	1.160	0	0	0	0	0	0	0
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	303.366	0	0	0	0	303.366	0	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (1)(Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	8.316	0	0	0	0	0	8.316	0	0	0	0	0

Phụ lục XI
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

		Dự toán điều chỉnh năm 2024																		
STT	Tên đơn vị	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																		Chi đầu tư phát triển khác
		Tổng số	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác				
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
	TỔNG SỐ	20.440.885	20.190.885	1.207.179	0	15.670	15.200	346.294	48.200	7.300	18.440	2.901.730	15.586.211	15.263.048	500	322.663	41.200	0	3.461	250.000
A	Chi đầu tư phát triển	16.255.225	16.005.225	1.207.179	0	15.670	15.200	346.294	48.200	7.300	18.440	1.660.924	12.641.357	12.318.194	500	322.663	41.200	0	3.461	
I	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương	16.005.225	16.005.225	1.207.179	0	15.670	15.200	346.294	48.200	7.300	18.440	1.660.924	12.641.357	12.318.194	500	322.663	41.200	0	3.461	
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	310.094	310.094					94				300.000	10.000			10.000	0			
2	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	10.547.974	10.547.974					1.200					10.546.774	10.546.774		0	0			

Dự toán điều chỉnh năm 2024																				
STT	Tên đơn vị	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																		
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác					
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	661.110	661.110	302.500				166.050	45.150		50		115.260	15.260		100.000	32.100		0	
4	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.437.160	1.437.160									1.356.180	80.980		500	80.480	0			
5	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	14.923	14.923			14.923							0			0	0			
6	Công an tỉnh	15.200	15.200				15.200						0			0	0			
7	Đài Phát thanh và Truyền hình	7.300	7.300							7.300			0			0	0			
8	Liên đoàn Lao động tỉnh	100	100						100				0			0	0			
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50										50			50	0			
10	Sở Lao động	60.276	60.276	60.176									100			100	0			

Dự toán điều chỉnh năm 2024																				
STT	Tên đơn vị	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																		
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác					
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
	Thương binh và Xã hội																			
11	Sở Nội vụ	3.100	3.100										100			100	3.000			
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000	1.000										0			0	1.000			
13	Sở Thông tin Truyền thông	250	250										250			250	0			
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20.190	20.190							1.650		18.390		150		150	0			
15	Sở Xây dựng	100	100					0					100			100	0			
16	Sở Y tế	100	100										100			100	0			
17	Thư viện tỉnh	100	100										0			0	100			
18	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	5.121	5.121										5.121			5.121	0			

Dự toán điều chỉnh năm 2024																				
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																	Chi đầu tư phát triển khác
			Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác				
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
19	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	1.000	1.000	1.000									0			0	0			
20	UBND huyện Bàu Bàng	138.900	138.900	85.700			0	0	100				53.100	53.100		0	0			
21	UBND huyện Bắc Tân Uyên	83.185	83.185	48.400			0	0	0			0	29.785	29.785		0	5.000			
22	UBND huyện Dầu Tiếng	399.880	399.880	38.853			747					4.744	269.525	269.525	0	0	0		3.461	
23	UBND huyện Phú Giáo	346.312	346.312	116.000									173.912	172.400		1.512	0			
24	UBND thành phố Dĩ An	468.956	468.956	99.456									369.400	361.300		8.100	0			
25	UBND thành phố Tân Uyên	140.500	140.500	31.500								0	109.000	109.000		0	0			
26	UBND thành phố Thủ Dầu Một	400.450	400.450	163.300			0					40.000	900			0	0			

Dự toán điều chỉnh năm 2024																				
STT	Tên đơn vị	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																		
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác					
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
27	UBND thành phố Thuận An	697.994	697.994	170.794									527.200	410.600		116.600	0			
28	UBND thị xã Bến Cát	243.900	243.900	89.500					200				154.200	154.200		0	0			
II	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	-																-	250.000
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Dương	250.000	-																	250.000
B	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	3.183.860	3.183.860									245.670	2.938.190	2.938.190	0	0				
1	UBND huyện Phú Giáo	490.000	490.000										490.000	490.000		0				
2	BQL DA ngành nông nghiệp	245.670	245.670									245.670				0				

Dự toán điều chỉnh năm 2024																				
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																	Chi đầu tư phát triển khác
			Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác				
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
3	BQL DA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	2.448.190	2.448.190										2.448.190	2.448.190		0				
C	Vốn bội chi ngân sách địa phương	1.001.800	1.001.800									995.136	6.664	6.664						
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	995.136	995.136									995.136								
2	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	6.664	6.664										6.664	6.664		0				

		Dự toán điều chỉnh năm 2024																	
		Dự toán thu			Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
11	Trường CĐ Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương	17.091	17.091	17.037	17.037														
12	Quỹ Phát triển KHCN	60	60	28.954		28.572								382					
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	94.617	92.695	78.316									40	47.615		47.615	30.661		
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT			0										0		0			
15	Sở Tư Pháp	6.650	5.148	13.267										3.523			9.744		
16	Sở Khoa học và Công nghệ	13.759	13.710	37.865		27.904											9.961		
17	Sở Công thương	800	800	27.413									1.583	12.072			13.758		
18	Sở Xây dựng	13.172	12.973	24.464										6.200			18.264		
19	Sở Giao thông- Vận tải	53.140	23.006	120.495										85.381	85.381		35.114		
20	Sở Giao thông - Vận tải (Dự án giao thông công cộng)			1.500										1.500	1.500				
21	Sở Giáo dục- Đào tạo	26.564	26.564	528.059	513.980												14.079		
22	Bảo hiểm Y tế HS, SV			25.000					25.000										
23	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	350	350	16.241					16.241										
24	Sở Y tế	735.038	733.693	175.625	15.000				140.346				1.010				19.269		
25	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	16.307	13.307	272.408	32.387									7.108			19.591	213.322	
26	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	1.185	1.185	177.115		1.615			865	45.415		111.709		4.279			13.232		

		Dự toán điều chỉnh năm 2024																	
		Dự toán thu			Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
27	Sở Tài nguyên - Môi trường	312.994	294.761	72.799									39.068	14.691			19.040		
28	Ban QLDA chuyên ngành nước thải			106.000									106.000						
29	Sở Thông tin - Truyền thông	2.800	2.800	69.310	500									23.839			44.971		
30	Sở Nội vụ	2.018	2.016	45.757	3.100									4.248			38.409		
31	Đài Phát thanh - Truyền hình	80.000	80.000	10.525							10.525								
32	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	1.610	0	17.781									0	1.991			15.790		
33	BQL DA Đầu tư XD tỉnh			1.820										1.820					
34	Ban An toàn Giao thông			5.432													5.432		
35	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	20.745	17.745	0															
II	Khối đoàn thể	12.606	12.606	61.887	0	0	0	0	0	3.541	0	0	207	6.844	0	537	51.295	0	0
36	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			10.972									207				10.765		
37	Tỉnh Đoàn	12.406	12.406	29.172						3.541				5.498		537	20.133		
38	Hội Liên hiệp Phụ nữ	200	200	8.836													8.836		
39	Hội Nông dân			8.775										1.346			7.429		
40	Hội Cựu Chiến binh			4.132													4.132		
III	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	0	0	20.016	0	640	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	19.326	0	0
41	Hội Chữ thập đỏ			4.385													4.385		
42	Hội Văn học Nghệ thuật			3.527													3.527		
43	Hội Đông Y			921													921		

		Dự toán điều chỉnh năm 2024																	
		Dự toán thu			Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
44	Hội Người mù			1.536													1.536		
45	Câu lạc bộ Hưu trí			1.204													1.204		
46	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị			2.563													2.563		
47	Hội Liên hiệp các hội KHKT			3.135		640							50				2.445		
48	Hội Người cao tuổi			669													669		
49	Liên minh các Hợp tác xã			2.076													2.076		
IV	An ninh-Quốc phòng	0	0	196.947	0	0	85.000	106.247	0	0	0	0	5.700	0	0	0	0	0	0
50	Bộ Chỉ huy Quân sự			85.000			85.000												
51	Công an tỉnh			111.947				106.247					5.700						
V	Khối đảng	24.000	24.000	155.608	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	155.608	0	0
52	Văn phòng Tỉnh ủy			48.176													48.176		
53	Ban Tổ chức			20.926													20.926		
54	Ủy ban kiểm tra			7.814													7.814		
55	Ban Tuyên giáo			27.628													27.628		
56	Ban Dân vận			11.012													11.012		
57	Đảng ủy Khối các CQ tỉnh			7.595													7.595		
58	Đảng ủy Khối DN tỉnh			9.261													9.261		
59	Đảng ủy khối các cơ quan - DN			4.455													4.455		
60	Ban Nội chính			5.285													5.285		
61	Báo Bình Dương	24.000	24.000	13.456													13.456		

Dự toán điều chỉnh năm 2024																			
		Dự toán thu		Chi từ ngân sách theo lĩnh vực															
		Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
85	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Bình Dương			224															224
86	Hội Lazer y học tỉnh Bình Dương			28															28
87	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương			136															136
88	Ban Liên lạc chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Bình Dương			214															214
89	Bộ tư lệnh vùng Cảnh sát biển 3			70															70
90	Lữ đoàn đặc công Bộ 429			50															50
B	Chỉ các chương trình mục tiêu			74.665	0	0	0	0	0	0	0	0	0	69.165	69.165	0	5.500	0	0
91	Ban An toàn Giao thông			5.500										0			5.500		
92	Sở Giao thông Vận tải			69.165										69.165	69.165				